

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2021/HC-PT
Ngày: 10/12/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Tuấn;

Ông Thái Duy Nhiệm.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 602/2021/TLPT-HC ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10075/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2021 giữa:

*** *Người khởi kiện:*** Ông Lê Văn B sinh năm 1952;

Địa chỉ: Xóm C, xã T1, thị xã P, tỉnh T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Phạm Văn K - Văn phòng luật sư Đ chi nhánh 2 tại S thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

*** *Người bị kiện:***

- Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh T và Chủ tịch UBND thị xã P, tỉnh T.

Địa chỉ: Phường B1, thị xã P, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân T2 – chức vụ: Phó Chủ tịch; Vắng mặt, Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch UBND tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang T3 – chức vụ: Phó Chủ tịch; Vắng mặt, Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1960;
- Chị Lê Thị N sinh năm 1980;
- Anh Lê Văn T4 sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã T1, thị xã P, tỉnh T. Đều vắng mặt và ủy quyền cho ông Lê Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của người khởi kiện là ông Lê Văn B, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị như sau:

Năm 2010, thực hiện dự án mở rộng mặt đường và xây dựng công chào cửa ô của tỉnh T; UBND huyện P đã thu hồi $131,5m^2$ trên tổng số $160m^2$ đất của gia đình ông Lê Văn B tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 13 tại thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh T. Nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1980. Việc thu hồi đất tiến hành 2 đợt: Đợt 1 thu hồi $88,3m^2$; Đợt 2 thu hồi $43,2m^2$. Trong tổng số diện tích đất thu hồi trên, có $66m^2$ đã được UBND huyện P thực hiện việc bồi thường theo giá đất ở là $2.500.000\text{đồng}/m^2$, còn diện tích $65,5m^2$ trong cùng thửa đất ở của gia đình ông Lê Văn B, đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 16/6/1993 thì không được bồi thường theo giá đất ở, mà chỉ được UBND huyện P hỗ trợ bằng mức giá đất nông nghiệp là $46.000\text{đồng}/m^2$ ($65,5m^2 \times 46.000\text{đ}/m^2 = 3.013.000\text{đồng}$). Lý do không bồi thường theo giá đất ở đối với $65,5m^2$ đất thu hồi là: Quyết định hành chính số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P (nay là thị xã P) về việc bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 3) dự án: Đầu tư mở rộng mặt đường và xây dựng công chào cửa ô tỉnh T trên địa bàn xã T1, huyện P có nội dung: “...*Diện tích $65,5m^2$ đất đã được cấp GCNQSDĐ nằm trong hành lang giao thông không có công trình được xác định là đất trồng cây hàng năm, vị trí 1; số tiền được phê duyệt là: 3.013.000đ.*”

Như vậy là UBND huyện P đã xác định sai loại đất của gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi. Thực tế toàn bộ diện tích $160m^2$ của gia đình tôi tại thửa 95, tờ bản đồ số 13 tại thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh T là đất ở, gia đình ông Lê Văn B đã làm nhà ở và sử dụng ổn định từ trước những năm 1980 và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số B 792052 ngày 16/6/1993. Ông Lê Văn B không đồng ý với phương án bồi thường bởi lẽ: Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định thi hành Luật Đất đai; khoản 1 Điều

45 quy định:

1. Diện tích đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đã được cấp GCNQSDĐ trước ngày Nghị định này có hiệu lực được xác định như sau:

a) Diện tích đất ở là diện tích ghi trên GCNQSDĐ đã cấp;

b) Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao sang đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 87 Luật Đất đai, khoản 2 và khoản 3 Điều 80 của Nghị định này; hộ gia đình và cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất chênh lệch giữa diện tích đất ở đã xác định lại và diện tích đất ở ghi trên GCNQSDĐ;

c) Trường hợp nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại điểm b khoản này và người bị thu hồi đất được bồi thường theo giá đất ở đối với diện tích đất ở đã được xác định lại.

- Về việc thực hiện cấp đất tái định cư: Tại thời điểm thu hồi đất của gia đình tôi để thực hiện dự án mở rộng đường và xây dựng công chào cửa ô tỉnh T năm 2010 - 2012; hộ gia đình tôi gồm có 3 thế hệ, 07 nhân khẩu với 02 cặp vợ chồng đang cùng chung sống trong một căn nhà. Diện tích đất bị thu hồi là 131,5m²/160m² phần diện tích còn lại là: 28,5m²; không đủ điều kiện để tách thửa hoặc được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Căn cứ quy định tại Điều 13 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh T về việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh T thì diện tích đất ở còn lại của gia đình tôi không đủ điều kiện để ở, phải di chuyển đến chỗ ở mới; số nhân khẩu trong gia đình với 02 cặp vợ chồng đủ điều kiện để tách hộ thì được bố trí 02 xuất đất tái định cư nhưng UBND huyện P mới bố trí cho gia đình tôi 01 suất đất tại thửa đất số 310 (lô số 14), tờ bản đồ số 05; diện tích 90m² tại khu tái định cư Bờ Hội, xã T1, huyện P.

- Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND thị xã P, nội dung: “Diện tích 65,5m² của gia đình ông Lê Văn B đã được cấp GCNQSDĐ (trong tổng số 131,5m² đất bị thu hồi), nằm trong hành lang bảo vệ an toàn giao thông, không có công trình được xác định là đất trồng cây hàng năm, vị trí 1, số tiền được phê duyệt là 3.013.000đồng).

“Ngày 11/10/2012, Hội đồng tư vấn giao đất tái định cư xã T1 họp, nhất trí và xét bổ sung cho hộ ông Lê Văn B 01 lô đất tái định cư tại lô số 19, thửa 315, tờ bản đồ số 05, diện tích 126m² đất ở nông thôn với giá tiền là 2.400.000đ/m²”.

Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND thị xã P là không chính xác. Việc

giao đất này của UBND huyện P được thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã T1. Đây là chủ trương giao đất đấu thầu, giao đất có thu tiền sử dụng đất; không phải là bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật cho những người đủ tiêu chuẩn được bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Gia đình tôi khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh T và đã được giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 với nội dung: “Việc ông Lê Văn B cho rằng 65,5m² đất nêu trên nằm ngoài hành lang an toàn đường Quốc lộ số 3 là không đúng. Do vậy yêu cầu đòi bồi thường 65,5m² là đất ở là không có căn cứ pháp luật để giải quyết”.

“2. Về yêu cầu giao thêm 01 lô đất tái định cư: Gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi 131,5m² đất (trong đó có 66m² đất thuộc hành lang an toàn Quốc lộ 3 đã giải tỏa năm 1991). Tại các Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010; số 369/QĐ-UBND ngày 12/01/2011 và Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 08/7/2019. Tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư năm 2010 và năm 2011, gia đình ông B có 07 nhân khẩu, 02 cặp vợ chồng và 03 thế hệ. Do đó, gia đình ông B chỉ được UBND huyện P xét giao 01 lô đất tái định cư (số 14 thửa chính lý là 310, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 90m² là đúng với quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 46, Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh”.

Nay ông Lê Văn B đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất vì không đúng pháp luật.

- Hủy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại lần 1 và Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Lê Văn B.

- Đề nghị bồi thường diện tích đất 65,5m² bị thu hồi trong cùng thửa đất số 95, tờ bản đồ số 13 theo giá đất ở tại thời điểm thực tế chi trả tiền bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Đề nghị UBND thị xã P phải thực hiện giao cho gia đình ông suất đất tái định cư thứ hai theo quy định của pháp luật.

2. Tại Văn bản số 276/UBND-TTr ngày 06/3/2020, UBND thị xã P có ý kiến như sau:

2.1. Việc ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P, về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 3) Dự án Đầu tư mở rộng mặt đường và xây dựng cổng chào cửa ô tỉnh T trên địa bàn xã T1, huyện P.

Năm 2010 thực hiện dự án: Mở rộng mặt đường cửa ô tỉnh T, khu vực đầu cầu Đ1, Quốc lộ 3, UBND huyện P thực hiện việc thu hồi đất của các gia đình, cá nhân thực hiện dự án, trong đó có thu hồi của ông Lê Văn B, xóm C, xã T1. Tổng diện tích đất thu hồi của hộ ông B là 131,5m², cụ thể như sau:

+ Ngày 08/10/2010, thu hồi 88,3m² đất ở và trồng cây hàng năm “đất ở 22,8m² và đất trồng cây hàng năm thuộc hành lang giao thông đã giải tỏa trong phạm vi 13,5m diện tích 65,5m²” theo Quyết định số 9552/QĐ-UBND.

+ Ngày 12/01/2012 thu hồi bổ sung 43,2m² đất ở tại Quyết định số 369/QĐ-UBND.

Theo Văn bản số 1979/UBND-GPMB ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh T về việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ GPMB khi xây dựng công trình cửa ô tỉnh T thì việc xác định phạm vi đã giải tỏa, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thực hiện và áp dụng như sau: *“Trước ngày 15/10/1993 Nhà nước đã thực hiện giải tỏa thì không bồi thường, nhưng được xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm ở vị trí 1 (không bao gồm các khoản hỗ trợ khác)”*. Thực hiện văn bản trên UBND huyện P đã phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 3) tại Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010, hộ ông Lê Văn B được hỗ trợ 65,5m² theo giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 ($65,5m^2 \times 46.000đ/m^2 = 3.013.000 đ$). Ngày 17/8/2011, ông Lê Văn B đã ký nhận số tiền trên.

Như vậy, phần diện tích 65,5m² là đất hành lang giao thông nằm trong GCNQSDĐ của ông Lê Văn B, năm 1991 UBND huyện P đã giải tỏa, theo quy định diện tích đất này là đất hành lang giao thông do nhà nước quản lý. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, UBND thị xã P đã phát hiện Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 về việc thu hồi đất của ông Lê Văn B là chưa chính xác và đã ban hành Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 9552/QĐ-UBND.

Như vậy, UBND thị xã P ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 là hoàn toàn đúng các quy định của pháp luật, hướng dẫn của UBND tỉnh T.

2.2. Về Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn K, Văn phòng luật sư Đ, Chi nhánh số 2, tổ 9, thị trấn S, huyện S, thành phố H, là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn B:

Người khiếu nại cho rằng: UBND thị xã P thu hồi của ông Lê Văn B diện tích 65,5m² để thực hiện dự án mở rộng cửa ô tỉnh T năm 2011 là đất ở nhưng bồi thường là đất nông nghiệp là không đúng quy định. Về tái định cư: Tiêu chuẩn của gia đình được giao 02 ô đất tái định cư, nhưng đến nay mới được giao 01 ô. Lý do: Tại thời điểm thu hồi đất gia đình ông B có 03 thế hệ với 08 nhân

khẩu và 03 cặp vợ chồng.

Nội dung thứ nhất: UBND thị xã P thu hồi của ông Lê Văn B diện tích 65,5m² đất ở nhưng lại bồi thường đất nông nghiệp. Nội dung khiếu nại này không có cơ sở, vì diện tích 65,5m² là đất hành lang giao thông, UBND huyện P đã giải tỏa năm 1991 và UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 về việc thu hồi GCNQSDĐ đối với hộ ông Lê Văn B cấp trái quy định của pháp luật. Ngày 08/10/2010, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 9552/QĐ-UBND, về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn B và ngày 08/7/2019 UBND thị xã P đã ban hành Quyết định số 3616/QĐ-UBND, về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 9552/QĐ-UBND.

Nội dung thứ 2: Gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi đất ở năm 2011 để mở rộng Cửa ô tỉnh T, tiêu chuẩn của gia đình được 02 ô đất tái định cư nhưng đến nay mới được giao 01 ô.

Tại thời điểm thu hồi đất, gia đình ông Lê Văn B có 07 nhân khẩu, 02 cặp vợ chồng và 03 thế hệ. Gia đình ông Lê Văn B đã được xét cấp 02 suất tái định cư gồm: thửa đất 310 tờ bản đồ số 5, diện tích 90m² và thửa đất 315, tờ bản đồ số 5, diện tích 126m², như vậy ông Phạm Văn K cho rằng ông Lê Văn B được xét và cấp 01 ô (suất) tái định cư là không đúng.

Không đồng ý với nội dung giải quyết tại Quyết định số 3300/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã P, ông Lê Văn B tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T và đã được giải quyết tại Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 (quyết định giải quyết khiếu nại lần 2), nội dung: Không chấp nhận khiếu nại của ông Lê Văn B khiếu nại Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P và giữ nguyên nội dung Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P. UBND thị xã P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Lê Văn B đối với Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất và Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P, tỉnh T về giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn B.

3. Tại Văn bản số 1812/UBND-CNN ngày 20/5/2020, UBND tỉnh T có ý kiến như sau:

3.1. Đối với nội dung ông Lê Văn B yêu cầu được bồi thường 65,5m² đất thuộc hành lang đường Quốc lộ 3 là đất ở.

Phần diện tích đất 65,5m² tại thửa số 93, tờ bản đồ địa chính số 13 xã T1 là diện tích đất thuộc hành lang Quốc lộ 3 đã được cấp có thẩm quyền giải tỏa năm 1991 theo Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Thông tư số 185/TT-CP ngày 26/9/1983 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành Điều lệ bảo vệ đường bộ; Quyết định số 06/TTg

ngày 03/01/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Nghị định số 203/HĐBT; Quyết định số 142/QĐ-UB ngày 3/4/1984 của UBND tỉnh B2 về công tác bảo vệ đường xá, cầu cống; Hướng dẫn số 536/QL-DS ngày 20/9/1984 của Sở Giao thông vận tải tỉnh B2 (nay là tỉnh T) về việc thực hiện Quyết định số 142/QĐ-UB; Chỉ thị số 07/CT-UB ngày 03/4/1990 của UBND tỉnh B2 (nay là tỉnh T) về việc thực hiện Quyết định số 06/TTg ngày 03/01/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Quyết định số 94/QĐ-UB ngày 09/5/1991 của UBND huyện P (nay là thị xã P) về việc thành lập Ban chỉ đạo giải phóng hành lang an toàn giao thông trên địa bàn huyện P. Thông báo số 407/TB-UB ngày 04/11/1993 của UBND huyện P (nay là thị xã P) về việc giải tỏa hành lang an toàn giao thông trên địa bàn. Thời điểm giải tỏa hành lang Quốc lộ 3 tại khu vực nhà ông B được UBND xã T1 khẳng định tại Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 05/02/2015; UBND thị xã P khẳng định tại Báo cáo số 72/BC-UBND ngày 08/5/2020 về việc giải phóng hành lang giao thông đường Quốc lộ 3, đoạn qua địa bàn xã T1, thị xã P; Sở Tài Nguyên và Môi trường khẳng định tại Công văn số 1336/STNMT-TTr ngày 13/5/2020 về việc báo cáo thời điểm và tài liệu liên quan đến việc giải tỏa hành lang Quốc lộ 3 (đoạn đi qua xã T1) và được người trực tiếp thực hiện giải tỏa là nguyên Phó Chủ tịch UBND xã T1 Nguyễn Văn Tài khẳng định tại Biên bản làm việc với UBND xã T1 ngày 29/4/2020. Theo quy định của Luật Đất đai năm 1988 không quy định bồi thường về đất đối với diện tích đất 65,5m² này.

Do thiếu kiểm tra, rà soát nên UBND huyện P đã cấp GCNQSDĐ số B792052 ngày 16/6/1993 và cấp đổi GCNQSDĐ số AG 212452 ngày 28/5/2007 không trừ đi phần diện tích 65,5m² đất hành lang Quốc lộ 3 đã được giải tỏa năm 1991 đối với hộ ông B. Việc cấp các GCNQSDĐ đất cho hộ ông B là không đúng quy định của Luật Đất đai năm 1988 và Luật Đất đai năm 2003 do không trừ đi 65,5m² đất nêu trên. Do đó, UBND huyện P căn cứ quy định tại Điều 25 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (nay là Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai) thu hồi GCNQĐĐ của ông B (tại Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013). Phần diện tích 65,5m² đất này đã được tính toán hỗ trợ bằng giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí 1 theo Công văn số 1979/UBND-GPMB ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh và Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P.

Không đồng ý, ông B đã khiếu nại Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013, được Chủ tịch UBND huyện P giải quyết tại Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 với nội dung: Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông B, giữ nguyên Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013; ông B khiếu nại Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014, được Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết tại Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày

11/5/2015 với nội dung: Không công nhận khiếu nại của ông B, giữ nguyên Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 và Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013.

Từ những căn cứ trên không có căn cứ pháp lý để giải quyết việc ông B yêu được bồi thường 65,5m² đất thuộc hành lang đường Quốc lộ 3 là đất ở.

3.2. Về nội dung ông B yêu cầu được giao thêm 01 lô đất tái định cư: Gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi 131,5m² đất (trong đó có 66m² đất ở nông thôn và 65,5m² đất thuộc hành lang đường Quốc lộ 3 đã giải tỏa năm 1991) tại các Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010; số 369/QĐ-UBND ngày 12/01/2011; số 3616/QĐ-UBND ngày 08/7/2019.

Tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư năm 2010 và năm 2011, gia đình ông B có 07 nhân khẩu, 02 cặp vợ chồng và 03 thế hệ. Do đó, gia đình ông B được UBND huyện P xét giao 01 lô đất tái định cư (số 14 thửa chính lý là 310, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 90m² là đúng với quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 26 ban hành kèm theo Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh cụ thể: *“Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng diện tích một ô (suất) đất ở tái định cư thì chỉ được bố trí một ô (suất) đất tái định cư”*. Như vậy, UBND huyện P đã thu hồi 66m² đất ở của ông B và đã giao 90m² đất ở tái định cư là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ông B đòi được giao thêm một lô đất tái định cư không có căn cứ pháp luật để giải quyết.

Theo nhu cầu của ông B, UBND huyện P đã vận dụng xét và quyết định giao thêm 01 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất và ban hành Quyết định số 9252/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông B tại lô số 19 thửa chính lý số 315, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 126m² đất ở, ông B đã được giao đất tại thực địa.

Như vậy, nội dung ông B yêu cầu được bồi thường 65,5m² đất thuộc hành lang đường Quốc lộ 3 và yêu cầu được giao thêm 01 lô đất tái định cư, Chủ tịch UBND thị xã P đã giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 và Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 không công nhận khiếu nại của ông B.

Từ những nội dung trên khẳng định: Không có căn cứ, cơ sở để hủy bỏ Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P; Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P và không có căn cứ để bồi thường 65,5m² đất thuộc hành lang an toàn đường Quốc lộ 3 đã giải tỏa năm 1991 là đất ở và giao cho hộ ông B suất tái định cư thứ hai. UBND huyện P đã triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông B đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

4. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, chị Lê Thị N, anh Lê Văn T4, chị Nguyễn Thị N có quan điểm thống nhất như ý kiến của người khởi kiện.

5. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh T đã tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất.

- Hủy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại lần 1 đối với ông Lê Văn B.

- Hủy Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông Lê Văn B.

- Đề nghị bồi thường diện tích đất 65,5m² bị thu hồi trong cùng thửa đất số 95, tờ bản đồ số 13 theo giá đất ở tại thời điểm thực tế chi trả tiền bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Đề nghị UBND thị xã P phải thực hiện giao cho gia đình ông suất đất tái định cư thứ hai theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/9/2020, người khởi kiện là ông Lê Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lê Văn B cho rằng Tòa án nhân dân tỉnh T bác yêu cầu hủy Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P, hủy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P, hủy Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T và không chấp nhận việc ông đề nghị bồi thường diện tích đất 65,5m² là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

- Quan điểm của Luật sư Phạm Văn K: Diện tích thửa đất của gia đình ông B có nguồn gốc nhận tặng cho từ cụ Nguyễn Văn X là 185m², nhận mua của Ban kiến thiết đền Đ2 15m²; tổng diện tích là 200m². GCNQSDĐ số AG 212452 ngày 28/5/2007 cho gia đình ông Lê Văn B là đúng quy định của pháp luật. Việc UBND huyện P cho rằng trong tổng số 131,5m² đất bị thu hồi của gia đình ông B, có 65,5m² đã được cấp GCNQSDĐ nằm trong hành lang giao thông và ban hành Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 về việc thu hồi GCNQSDĐ số AG 212452 của gia đình ông Lê Văn B là trái quy định của pháp luật. Như vậy, toàn bộ diện tích thửa đất của gia đình ông Lê Văn B phải được

công nhận là đất ở và được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Diện tích 65,5m² đất trên, hộ ông B đã sử dụng trước ngày Nhà nước quy định hành lang đường bộ năm 1982, thì hộ ông B đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ về đất ở.

Về việc bố trí 02 suất tái định cư: Thời điểm Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Lê Văn B để thực hiện dự án đầu tư mở rộng mặt đường Quốc lộ 3 năm 2010-2012; gia đình ông B gồm có 3 thế hệ, 07 nhân khẩu và 02 cặp vợ chồng đang cùng chung sống trong một căn nhà.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T do Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định không chính xác việc UBND huyện P đã cấp GCNQSDĐ số B792052 ngày 16/6/1993; cấp đổi GCNQSDĐ số: AG 212452 ngày 28/5/2007 cho gia đình ông Lê Văn B, được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 13, diện tích 160m² tại thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo quy định của pháp luật tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ Văn bản số 1979/UBND-GPMB ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh T; căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UB ngày 09/5/1991 của UBND huyện P về việc thành lập Ban chỉ đạo giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn huyện P, Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo các cấp, các ngành và UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn tại Quyết định số 06/CT ngày 03/01/1990 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng; Thông báo số 407/TB-UB ngày 04/11/1993 UBND huyện P về việc tiếp tục giải tỏa hành lang giao thông trên địa bàn. Có cơ sở xác định thời điểm giải tỏa hành lang Quốc lộ 3 tại khu vực nhà ông B được UBND xã T1 được thực hiện trước ngày 15/10/1993.

Tại phiên tòa hôm nay, ông B cũng xác định năm 1990, địa phương có giải tỏa hành lang giao thông và giao cho xã quản lý. Gia đình ông có 01 nhà không phải phá dỡ, chỉ chặt cây mít, nhãn, cây gỗ khác và phá dỡ 01 quán trên đất của gia đình bị giải tỏa làm hành lang giao thông. Như vậy, UBND huyện P xác định diện tích 65,5m² mà hộ gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi là đất nằm trong hành lang giao thông Quốc lộ 3 là có căn cứ. Từ đó UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010. Theo đó gia đình ông Lê Văn B được hỗ trợ 65,5m² theo giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 (65,5m² x 46.000đ/m² = 3.013.000 đ) là có căn cứ và phù hợp pháp luật, UBND huyện P xác định diện tích 65,5m² là đất hành lang giao thông đã được UBND huyện P giải tỏa năm 1991 nên đã hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn B theo giá đất trồng cây hàng năm theo Văn bản số 1979/UBND-GPMB ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh T là

đúng quy định.

Do vậy, xét Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Lê Văn B (lần đầu) và Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) là phù hợp pháp luật. Gia đình ông B bị thu hồi 131,5m² đất (Trong đó có 66m² đất ở nông thôn và 65,5m² đất thuộc hành lang Quốc lộ 3). Tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư năm 2010 và năm 2011, gia đình ông B có 07 nhân khẩu, 02 cặp vợ chồng và 03 thế hệ. Do đó, gia đình ông B được UBND huyện P xét giao 01 lô đất tái định cư (số 14 thửa chính lý là 310 tờ bản đồ số 5 (116)) diện tích 90m² đất ở là đúng với quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 26 Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh T.

Theo đề nghị của ông B, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 9252/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ cho ông B tại lô số 19 thửa chính lý số 315, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 126m² đất ở, ông B phải nộp tiền sử dụng đất theo giá giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho các hộ bị thu hồi đất có nhiều cặp vợ chồng sống chung một nhà theo Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND tỉnh T là đã xem xét quyền lợi của hộ gia đình ông B.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[I]. Về thủ tục tố tụng:

[1]. Tại phiên tòa hôm nay đại diện UBND tỉnh T xin xử vắng mặt, 03 người có quyền lợi liên quan vắng mặt, có ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 158 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Ngày 24/12/2019, ông Lê Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất; Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại và Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với khiếu nại của ông Lê Văn B; Đề nghị bồi thường diện tích đất 65,5m² bị thu hồi trong cùng thửa đất số 95, tờ bản đồ số 13 theo giá đất ở tại thời điểm thực tế chi trả tiền bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai; Đề nghị UBND thị xã P phải thực hiện giao cho gia đình ông suất đất tái định cư thứ hai theo quy định của pháp luật.

Việc khởi kiện trong thời hạn khởi kiện, thuộc đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh T theo Điều 30, Điều 32, Điều 116

Luật Tổ tụng hành chính.

[II]. Về nội dung:

[1]. Xét Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P về việc phê duyệt bổ sung phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

[1.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền:

Căn cứ Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 của UBND huyện P, tỉnh T về việc thu hồi đất của ông Lê Văn B ở xóm C, xã T1; Căn cứ Tờ trình số 84/TTr-TCKH ngày 16/12/2010 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện P, ngày 16/12/2010, UBND thành phố huyện P ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; Điều 31 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.

[1.2]. Về nội dung Quyết định số 11826/QĐ-UBND:

[1.2.1]. Về nguồn gốc đất và việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn B:

Nguồn gốc đất ông Lê Văn B sử dụng là của ông cha để lại từ năm 1960. Ngày 16/6/1993, UBND huyện P đã cấp GCNQSDĐ số B792052, thửa số 95, tờ bản đồ số 13, diện tích 160m² đất thổ cư. Ngày 28/5/2007, UBND huyện P đã cấp đổi GCNQSDĐ cho gia đình ông Lê Văn B số AG 212452 thửa số 95, tờ bản đồ số 13, diện tích 160m² đất ở tại nông thôn. Năm 2010 thực hiện dự án: Mở rộng mặt đường cửa ô tỉnh T, khu vực đầu cầu Đ1, Quốc lộ 3, UBND huyện P thực hiện việc thu hồi đất của các gia đình, cá nhân thực hiện dự án, trong đó có thu hồi của ông Lê Văn B, xóm C, xã T1. Tổng diện tích đất thu hồi của hộ ông B là 131,5m², cụ thể như sau:

+ Ngày 08/10/2010 thu hồi 88,3m² đất ở và trồng cây hàng năm “đất ở 22,8m² và đất trồng cây hàng năm thuộc hành lang giao thông đã giải tỏa trong phạm vi 13,5m diện tích 65,5m²” tại Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010. Sau đó bổ sung tại Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND thị xã P về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 9552/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 nêu trên.

+ Ngày 12/01/2012 thu hồi bổ sung 43,2m² đất ở tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 12/01/2011 của UBND huyện P.

Ngày 16/12/2010, UBND huyện P ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 về việc bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đợt 3), theo quyết định trên thì gia đình ông Lê Văn B được bồi thường đối với diện tích đất 65,5m² với số tiền là 3.013.000 đồng (đất nằm trong mốc giải tỏa hành lang giao thông 13,5 m).

Theo ông Lê Văn B thì đất của gia đình ông sử dụng đã được cấp GCNQSDĐ trong cùng thửa đất có tổng diện tích là 160m², UBND thị xã P xác định 65,5m² là đất hành lang giao thông, không có công trình là loại đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 thì gia đình ông không nhất trí, đề nghị xác định 65,5m² là loại đất ở để bồi thường.

Về nội dung này thấy: Tại Kết luận thanh tra số 53/KL-TTr ngày 02/7/2013 của Thanh tra huyện P xác định: *“Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ hành lang các công trình giao thông đường bộ và căn cứ vào chỉ đạo của UBND tỉnh B2 (nay là tỉnh T), ngày 09/5/1991 UBND huyện đã ban hành Quyết định số 94/QĐ-UB về việc thành lập Ban chỉ đạo giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn huyện P. Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo các cấp, các ngành và UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn tại Quyết định số 06/CT ngày 03/01/1990 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo đảm an toàn giao thông, kiên quyết giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn, ngày 04/11/1993 UBND huyện P tiếp tục ban hành Thông báo số 407/TB-UB về việc giải tỏa hành lang giao thông trên địa bàn tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành, UBND các xã, thị trấn kiên quyết giải tỏa hành lang giao thông tại địa phương đảm bảo thông thoáng theo đúng quy định của pháp luật.*

Năm 2007 hộ ông Lê Văn B làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do bị mối xông và được UBND huyện P cấp Giấy CNQSD đất tại Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 28/5/2007, nhưng do sơ xuất nên cán bộ địa chính không trừ phần diện tích trong hành lang giao thông mà vẫn cấp 160 m² là đất ở. Đối chiếu với bản đồ địa chính và bản đồ trích đo thu hồi đất thì diện tích đất trong phạm vi 13,5m hành lang đường quốc lộ 3 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lê Văn B là 65,5m². Đề nghị UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài Nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện quyết định thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông Lê Văn B và điều chỉnh cấp lại cho hộ ông Lê Văn B đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.”

Trên cơ sở đó, ngày 08/7/2013, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 5905/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ của hộ ông Lê Văn B. Lý do thu hồi: Cấp GCNQSDĐ trái với quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ đường bộ theo Kết luận số 53/KL-TTr ngày 02/7/2013 của Thanh tra huyện P.

Ông Lê Văn B khiếu nại Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 và đã được Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn B: Không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Lê Văn B đối với Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 của UBND huyện P.

Ông B khiếu nại Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 và được Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết tại Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày

11/5/2015 với nội dung: Không công nhận khiếu nại của ông B, giữ nguyên Quyết định số 10616/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 và Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 08/7/2013.

Như vậy, UBND huyện P xác định diện tích 65,5m² mà hộ gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi là đất nằm trong hành lang giao thông Quốc lộ 3 là có căn cứ.

[1.2.2]. Xét việc bồi thường hỗ trợ tái định cư cho hộ gia đình ông B thấy:

- Theo Văn bản số 1979/UBND-GPMB ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh T thì: *“Trên cơ sở xác định phạm vi đã giải tỏa, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thực hiện áp dụng như sau:*

+ Trước 15/10/1993 Nhà nước chưa thực hiện giải tỏa thì áp dụng Khoản 3 Điều 13 Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh T để bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất trong phạm vi thực hiện dự án.

+ Trước 15/10/1993, Nhà nước đã thực hiện giải tỏa thì không được bồi thường, nhưng được xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm ở vị trí 1 (không bao gồm các khoản hỗ trợ khác).

+ Đối với diện tích đất ngoài phạm vi giải tỏa, thực hiện thu hồi và áp dụng bồi thường, hỗ trợ theo quy định.”

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UB ngày 09/5/1991 của UBND huyện P về việc thành lập Ban chỉ đạo giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn huyện P, Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo các cấp, các ngành và UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm giải phóng hành lang giao thông trên địa bàn tại Quyết định số 06/CT ngày 03/01/1990 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Thông báo số 407/TB-UB ngày 04/11/1993 UBND huyện P về việc tiếp tục giải tỏa hành lang giao thông trên địa bàn. Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 05/02/2015 của UBND xã T1; Báo cáo số 72/BC-UBND ngày 08/5/2020 của UBND thị xã P về việc giải phóng hành lang giao thông đường Quốc lộ 3, đoạn qua địa bàn xã T1; Công văn số 1336/STNMT-TTr ngày 13/5/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo thời điểm và tài liệu liên quan đến việc giải tỏa hành lang Quốc lộ 3 (đoạn đi qua xã T1); Biên bản làm việc với UBND xã T1 ngày 29/4/2020 có cơ sở xác định thời điểm giải tỏa hành lang Quốc lộ 3 tại khu vực nhà ông B được UBND xã T1 được thực hiện trước ngày 15/10/1993. Tại phiên tòa ông B cũng xác định năm 1991, địa phương có giải tỏa hành lang giao thông và giao cho xã quản lý. Gia đình ông có 01 nhà không phải phá dỡ, chỉ chặt cây mít, nhãn, cây gỗ khác và phá dỡ 01 quán trên đất của gia đình bị giải tỏa.

Do đó việc UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 về việc bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (Đợt 3),

theo đó gia đình ông Lê Văn B được hỗ trợ $65,5m^2$ theo giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 ($65,5m^2 \times 46.000đ/m^2 = 3.013.000đ$) là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

- Về giá đất: Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của UBND huyện P áp dụng Quyết định số 37/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND tỉnh T phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh T năm 2010, quy định giá 46.000đồng/ m^2 đất trồng cây hàng năm vị trí 1 là đúng pháp luật.

Xét yêu cầu của ông Lê Văn B đề nghị tính giá bồi thường theo giá đất ở là không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh T bác yêu cầu khởi kiện của ông B đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 là phù hợp.

[2]. Xét Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu)

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền:

Căn cứ Điều 18, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại; Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Chủ tịch UBND thị xã P ban hành Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 giải quyết khiếu nại của ông B là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

[2.2]. Về nội dung:

Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 có nội dung: “*Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn K sinh năm 1964 - Văn phòng luật sư Đ - Chi nhánh số 2, tổ 9, thị trấn S, huyện S, thành phố H. Lý do không công nhận khiếu nại: - Diện tích $65,5m^2$ là đất hành lang giao thông, UBND huyện P giải tỏa năm 1991. UBND huyện P đã hỗ trợ cho hộ ông Lê Văn B theo giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1 (theo Văn bản số 1979/UBND-GPMB, ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh T). Gia đình ông Lê Văn B đã được xét và cấp 02 suất đất ở tái định cư tại các thửa đất: thửa 310, diện tích $90m^2$ và thửa 315, diện tích $126m^2$.*

Như đã phân tích tại phần [1.2.2.] nêu trên, việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông Lê Văn B là theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Lê Văn B (lần đầu) là phù hợp pháp luật do đó cần bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn B đề nghị hủy quyết định.

[3]. Xét Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai)

[3.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

Căn cứ Điều 21 Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại; Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn B là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

[3.2]. Về nội dung:

Quyết định giải quyết khiếu nại số 4052/QĐ-UBND có nội dung: *“Không công nhận khiếu nại của ông Lê Văn B, xóm C, xã T1, thị xã P khiếu nại Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P. Giữ nguyên Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND thị xã P về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn B.*

Yêu cầu ông Lê Văn B, các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện quyết định này.”

Như đã phân tích ở trên, việc ban hành Quyết định số 11826/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật. Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Lê Văn B (lần đầu) được ban hành đúng trình tự, thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) là phù hợp pháp luật, cần bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn B đề nghị hủy quyết định trên.

[4]. Về yêu cầu giao đất tái định cư: Gia đình ông Lê Văn B bị thu hồi 131,5m² đất (trong đó có 66m² đất ở nông thôn và 65,5m² đất thuộc hành lang Quốc lộ 3). Tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư năm 2010 và năm 2011, gia đình ông Lê Văn B có 07 nhân khẩu, 02 cặp vợ chồng và 03 thế hệ. Do đó, gia đình ông B được UBND huyện P xét giao 01 lô đất tái định cư số 14 thửa chính lý là 310, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 90m² đất ở là đúng với quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 26 Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND tỉnh T, cụ thể: *“Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng diện tích một ô (suất) đất ở tái định cư thì chỉ được bố trí một ô (suất) đất ở tái định cư.”*

Xét thấy, UBND huyện P đã thu hồi 66m² đất ở nông thôn của ông Nguyễn Văn Bình và đã giao 90m² đất ở tái định cư cho ông B là có căn cứ.

Theo đề nghị của ông B, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 9252/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ cho ông B tại lô số 19 thửa chính lý số 315, tờ bản đồ số 5 (116), diện tích 126m² đất ở, ông B phải nộp tiền sử dụng đất theo giá giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng cho các hộ bị thu hồi đất có nhiều cặp vợ chồng sống chung một nhà theo Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND tỉnh T là đã xem xét quyền lợi của hộ gia đình ông B.

Do vậy, yêu cầu của ông B đề nghị UBND thị xã P giao thêm một ô đất tái định cư thứ 2 là không có cơ sở chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích và đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và nhận định từng nội dung yêu cầu khởi kiện của ông B từ đó không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Văn B là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Lê Văn B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham dự phiên tòa có quan điểm đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B là phù hợp với quy định pháp luật nên cần được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm,

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn B phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm sung quỹ nhà nước, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0008949 ngày 07/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng